

Số: **01** /2018/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày **03** tháng **01** năm **2018**

THÔNG TƯ

Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại công văn số 6557/UBND-XD2 ngày 31 tháng 8 năm 2017 và Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng tại công văn số 5313/UBND-GT3 ngày 24 tháng 8 năm 2017;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh.

Điều 1. Công bố vùng nước cảng biển và khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh

Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh bao gồm các vùng nước sau:

1. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Vạn Gia - Hải Hà.
2. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Mũi Chùa.
3. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cô Tô.
4. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cẩm Phả - Cửa Đồi.
5. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Hòn Gai.
6. Vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Quảng Yên.

Điều 2. Phạm vi vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh

Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh được xác định tại mực nước thủy triều lớn nhất, được quy định cụ thể như sau:

1. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Vạn Gia - Hải Hà được xác định như sau:

a) Từ điểm VH1 có tọa độ: $21^{\circ}24'40,0''\text{N}$, $108^{\circ}01'10,0''\text{E}$ nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ VH2 đến VH4 có tọa độ như sau:

VH2: $21^{\circ}22'20,0''\text{N}$, $108^{\circ}01'10,0''\text{E}$;

VH3: $21^{\circ}22'20,0''\text{N}$, $108^{\circ}00'13,3''\text{E}$;

VH4: $21^{\circ}23'51,0''\text{N}$, $108^{\circ}00'13,3''\text{E}$.

b) Từ điểm VH4 chạy dọc theo bờ phía Bắc đảo Vĩnh Thực tới điểm VH5 có tọa độ: $21^{\circ}21'55,2''\text{N}$, $107^{\circ}49'31,6''\text{E}$, từ điểm VH5 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ VH6 đến VH13 có tọa độ như sau:

VH6: $21^{\circ}20'27,4''\text{N}$, $107^{\circ}50'34,0''\text{E}$;

VH7: $21^{\circ}14'10,5''\text{N}$, $107^{\circ}56'46,0''\text{E}$;

VH8: $21^{\circ}11'31,4''\text{N}$, $108^{\circ}00'30,8''\text{E}$;

VH9: $21^{\circ}10'02,9''\text{N}$, $107^{\circ}51'58,7''\text{E}$;

VH10: $21^{\circ}08'24,5''\text{N}$, $107^{\circ}47'54,6''\text{E}$;

VH11: $21^{\circ}17'48,0''\text{N}$, $107^{\circ}47'34,0''\text{E}$;

VH12: $21^{\circ}18'59,6''\text{N}$, $107^{\circ}48'42,5''\text{E}$;

VH13: $21^{\circ}21'13,4''\text{N}$, $107^{\circ}49'16,8''\text{E}$.

c) Từ điểm VH13 chạy dọc theo bờ phía Bắc đảo Cái Chiên tới điểm VH14 có tọa độ: $21^{\circ}18'53,0''\text{N}$, $107^{\circ}43'27,0''\text{E}$, từ điểm VH14 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ VH15 đến VH16 có tọa độ như sau:

VH15: $21^{\circ}20'50,4''\text{N}$, $107^{\circ}43'23,0''\text{E}$;

VH16: $21^{\circ}21'47,6''\text{N}$, $107^{\circ}44'36,5''\text{E}$.

d) Từ điểm VH16 chạy dọc bờ phía Nam đảo Miêu tới điểm VH17 có tọa độ: $21^{\circ}22'23,3''\text{N}$, $107^{\circ}45'17,5''\text{E}$, từ điểm VH17 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ VH18 đến VH21 có tọa độ như sau:

VH18: $21^{\circ}23'03,8''\text{N}$, $107^{\circ}45'51,4''\text{E}$;

VH19: $21^{\circ}24'45,7''\text{N}$, $107^{\circ}49'52,0''\text{E}$;

VH20: $21^{\circ}23'09,6''\text{N}$, $107^{\circ}50'41,2''\text{E}$;

VH21: $21^{\circ}24'03,6''\text{N}$, $107^{\circ}54'41,2''\text{E}$.

đ) Từ điểm VH21 nối bằng đoạn thẳng tới điểm VH1.

2. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Mũi Chùa được xác định như sau:

a) Từ điểm MC1 có tọa độ: $21^{\circ}17'11,3''\text{N}$, $107^{\circ}27'05,0''\text{E}$ nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ MC2 đến MC4 có tọa độ như sau:

MC2: $21^{\circ}17'12,6''\text{N}$, $107^{\circ}27'08,6''\text{E}$;

MC3: $21^{\circ}17'04,9''\text{N}$, $107^{\circ}27'18,6''\text{E}$;

MC4: $21^{\circ}16'47,6''\text{N}$, $107^{\circ}27'04,2''\text{E}$;

MC5: $21^{\circ}16'58,5''\text{N}$, $107^{\circ}26'52,6''\text{E}$.

b) Từ điểm MC5 chạy dọc theo bờ sông Tiên Yên và mép bên Cảng Mũi Chùa tới điểm MC1.

3. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cô Tô được xác định như sau:

a) Từ điểm CT1 có tọa độ: $20^{\circ}58'14,3''\text{N}$, $107^{\circ}45'40,8''\text{E}$ chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Cô Tô tới điểm CT2 có tọa độ: $20^{\circ}57'59,8''\text{N}$, $107^{\circ}45'34,7''\text{E}$, từ điểm CT2 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CT3 đến CT4 có tọa độ như sau:

CT3: $20^{\circ}58'06,6''\text{N}$, $107^{\circ}45'11,2''\text{E}$;

CT4: $20^{\circ}58'21,6''\text{N}$, $107^{\circ}45'17,2''\text{E}$.

b) Từ điểm CT4 nối bằng đoạn thẳng tới điểm CT1.

4. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Cẩm Phả - Cửa Đồi được xác định như sau:

a) Phạm vi vùng nước tại khu vực Cẩm Phả:

Từ điểm CP1 có tọa độ: $21^{\circ}02'04,5''\text{N}$, $107^{\circ}22'16,5''\text{E}$ nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP2 đến CP5 có tọa độ như sau:

CP2: $21^{\circ}01'44,7''\text{N}$, $107^{\circ}22'39,3''\text{E}$;

CP3: $21^{\circ}00'18,5''\text{N}$, $107^{\circ}22'38,8''\text{E}$;

CP4: $20^{\circ}59'01,0''\text{N}$, $107^{\circ}23'03,2''\text{E}$;

CP5: $20^{\circ}58'02,5''\text{N}$, $107^{\circ}23'06,2''\text{E}$.

Từ điểm CP5 chạy dọc theo bờ phía Bắc, Tây và Nam đảo Thỏ Vàng tới điểm CP6 có tọa độ: $20^{\circ}56'37,1''\text{N}$, $107^{\circ}22'26,7''\text{E}$, tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm CP7 có tọa độ: $20^{\circ}55'07,2''\text{N}$, $107^{\circ}23'53,2''\text{E}$.

Từ điểm CP7 chạy dọc theo bờ phía Tây Bắc đảo Đông Chén tới điểm CP8 có tọa độ: $20^{\circ}54'23,3''\text{N}$, $107^{\circ}20'33,2''\text{E}$, từ điểm CP8 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP9 đến CP10 có tọa độ như sau:

CP9: $20^{\circ}54'21,6''\text{N}$, $107^{\circ}20'13,2''\text{E}$;

CP10: $20^{\circ}53'47,6''\text{N}$, $107^{\circ}19'44,7''\text{E}$.

Từ điểm CP10 chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Vạn Cảnh tới điểm CP11 có tọa độ: $20^{\circ}52'35,6''\text{N}$, $107^{\circ}19'42,3''\text{E}$, từ điểm CP11 tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm CP12 có tọa độ: $20^{\circ}51'15,6''\text{N}$, $107^{\circ}19'55,6''\text{E}$.

Từ điểm CP12 chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Ngọc Vòng tới điểm CP13 có tọa độ: $20^{\circ}48'18,6''\text{N}$, $107^{\circ}20'31,1''\text{E}$, từ điểm CP13 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP14 đến CP23 có tọa độ như sau:

CP14: $20^{\circ}45'03,6''\text{N}$, $107^{\circ}15'23,2''\text{E}$;

CP15: $20^{\circ}42'37,6''\text{N}$, $107^{\circ}15'23,2''\text{E}$;

CP16: $20^{\circ}42'37,6''\text{N}$, $107^{\circ}11'29,2''\text{E}$;

CP17: $20^{\circ}44'27,6''\text{N}$, $107^{\circ}11'29,2''\text{E}$;

CP18: $20^{\circ}48'37,9''\text{N}$, $107^{\circ}16'19,0''\text{E}$;

CP19: $20^{\circ}49'11,1''\text{N}$, $107^{\circ}16'08,7''\text{E}$;

CP20: $20^{\circ}52'14,2''\text{N}$, $107^{\circ}15'05,5''\text{E}$;

CP21: $20^{\circ}57'06,6''\text{N}$, $107^{\circ}15'13,2''\text{E}$;

CP22: $20^{\circ}58'59,6''\text{N}$, $107^{\circ}14'36,7''\text{E}$;

CP23: $20^{\circ}59'04,6''\text{N}$, $107^{\circ}14'34,7''\text{E}$.

Từ điểm CP23 chạy dọc theo mép bờ tới điểm CP24 có tọa độ: $20^{\circ}59'16,4''\text{N}$, $107^{\circ}14'22,0''\text{E}$, từ điểm CP24 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP25 đến CP26 có tọa độ như sau:

CP25: $20^{\circ}59'22,6''\text{N}$, $107^{\circ}14'35,2''\text{E}$;

CP26: $20^{\circ}59'13,3''\text{N}$, $107^{\circ}14'41,4''\text{E}$.

Từ điểm CP26 chạy dọc theo bờ phía Nam Hòn Cửa Vọng tới điểm CP27 có tọa độ: $20^{\circ}58'57,4''\text{N}$, $107^{\circ}15'16,5''\text{E}$, từ điểm CP27 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP28 đến CP30 có tọa độ như sau:

CP28: 20°59'35,6"N, 107°15'46,2"E;

CP29: 20°58'43,4"N, 107°16'37,5"E;

CP30: 20°58'31,4"N, 107°16'49,2"E.

Từ điểm CP30 chạy dọc theo bờ phía Nam Hòn Ót tới điểm CP31 có tọa độ: 20°58'36,6"N, 107°17'07,1"E, từ điểm CP31 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CP32 đến CP38 có tọa độ như sau:

CP32: 20°58'56,6"N, 107°18'27,5"E;

CP33: 20°58'49,1"N, 107°19'03,4"E;

CP34: 20°59'00,6"N, 107°20'41,9"E;

CP35: 20°59'19,0"N, 107°21'30,6"E;

CP36: 20°59'25,9"N, 107°21'35,6"E;

CP37: 20°59'59,9"N, 107°21'58,5"E;

CP38: 21°00'56,9"N, 107°21'59,8"E.

Từ điểm CP38 chạy dọc theo bờ phía Đông phường Cửa Ông tới điểm CP39 có tọa độ: 21°01'57,6"N, 107°22'06,1"E, nối tiếp tới điểm CP1.

b) Phạm vi vùng nước khu vực Cửa Đồi:

Từ điểm CD1 có tọa độ: 21°00'29,8"N, 107°33'17,6"E nối bằng đoạn thẳng tới điểm CD2 có tọa độ: 21°00'29,8"N, 107°34'05,9"E.

Từ điểm CD2 chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Cao Lô tới điểm CD3 có tọa độ: 20°58'16,6"N, 107°33'41,5"E, từ điểm CD3 tiếp tục nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ CD4 đến CD5 có tọa độ như sau:

CD4: 20°58'09,1"N, 107°33'25,8"E;

CD5: 20°59'05,1"N, 107°32'54,2"E.

Từ điểm CD5 nối bằng đoạn thẳng tới điểm CD1.

5. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Hòn Gai được xác định như sau:

a) Từ điểm HG1 có tọa độ: 20°57'36,3"N, 107°03'55,6"E chạy dọc theo bờ phía Tây Nam phường Hòn Gai tới điểm HG2 có tọa độ: 20°56'46,1"N, 107°04'28,6"E.

b) Từ điểm HG2 nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ HG3 đến HG22 có tọa độ như sau:

HG3: 20°56'18,1"N, 107°04'26,6"E;

HG4: 20°52'23,3"N, 107°06'29,5"E;

HG5: 20°51'40,3"N, 107°07'42,4"E;
 HG6: 20°50'32,3"N, 107°09'02,6"E;
 HG7: 20°47'41,6"N, 107°10'11,3"E;
 HG8: 20°46'52,0"N, 107°10'32,2"E;
 HG9: 20°44'27,6"N, 107°11'29,2"E;
 HG10: 20°42'37,6"N, 107°11'29,2"E;
 HG11: 20°42'37,6"N, 107°09'32,2"E;
 HG12: 20°44'33,8"N, 107°09'32,2"E;
 HG13: 20°46'21,0"N, 107°08'39,4"E;
 HG14: 20°47'07,1"N, 107°08'26,8"E;
 HG15: 20°48'19,8"N, 107°08'05,1"E;
 HG16: 20°48'59,6"N, 107°07'37,7"E;
 HG17: 20°49'58,9"N, 107°06'46,4"E;
 HG18: 20°51'26,9"N, 107°06'05,4"E;
 HG19: 20°51'47,0"N, 107°05'50,8"E;
 HG20: 20°52'09,8"N, 107°04'57,3"E;
 HG21: 20°52'42,1"N, 107°03'27,8"E;
 HG22: 20°56'52,6"N, 107°03'13,0"E.

c) Từ điểm HG22 chạy dọc theo bờ phía Đông và Bắc phường Bãi Cháy tới điểm HG23 có tọa độ: 20°59'20,6"N, 107°00'51,2"E.

d) Từ điểm HG23 nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ HG24 đến HG28 có tọa độ như sau:

HG24: 20°59'52,6"N, 107°00'51,2"E;
 HG25: 21°00'05,6"N, 107°02'56,2"E;
 HG26: 20°59'31,6"N, 107°04'52,2"E;
 HG27: 20°58'44,6"N, 107°04'17,2"E;
 HG28: 20°58'23,2"N, 107°04'15,8"E.

đ) Từ điểm HG28 nối bằng đoạn thẳng tới HG1.

6. Phạm vi vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Quảng Yên được xác định như sau:

a) Từ điểm QY1 có tọa độ: 20°50'07,8"N, 106°52'59,2"E nối bằng các đoạn thẳng lần lượt tới các điểm theo thứ tự từ QY2 đến QY3 có tọa độ như sau:

QY2: 20°50'11,0"N, 106°52'21,0"E;

QY3: 20°50'06,0"N, 106°52'04,6"E.

b) Từ QY3 chạy dọc theo bờ trái sông Chanh (tính từ biển vào) tới điểm QY4 có tọa độ: 20°54'33,6"N, 106°50'00,7"E, nối bằng đoạn thẳng tới điểm QY5 có tọa độ: 20°54'45,6"N, 106°50'13,2"E.

c) Từ điểm QY5 chạy dọc theo bờ phải sông Chanh (tính từ biển vào) tới điểm QY6 có tọa độ: 20°52'22,1"N, 106°51'31,7"E, tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm QY7 có tọa độ: 20°51'26,8"N, 107°52'37,7"E.

d) Từ điểm QY7 chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Còng tới điểm QY8 có tọa độ: 20°50'50,2"N, 106°52'59,2"E, tiếp tục nối bằng đoạn thẳng tới điểm QY1.

7. Ranh giới vùng nước Cảng biển Quảng Ninh thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh quy định tại Thông tư này được xác định trên các hải đồ do Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc phát hành năm 2015 bao gồm: Hải đồ số VN30001, VN40001, VN40002, VN50003, VN50004, VN50005, VN50006, VN50007, VN50008, VN50047 và các Hải đồ do Hải quân Nhân dân Việt Nam phát hành bao gồm: Hải đồ số IA-25-15 xuất bản năm 2010, Hải đồ số IA-25-10 phát hành năm 1985. Tọa độ các điểm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này và khoản 2 Điều 3 Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang Hệ tọa độ WGS – 84 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão và khu nước, vùng nước có liên quan khác

1. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức công bố vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu tránh bão, khu neo đậu, khu chuyển tải cho tàu thuyền vào, rời Cảng biển Quảng Ninh và khu nước, vùng nước khác theo quy định.

2. Căn cứ điều kiện thực tế, tàu thuyền vào, rời Cảng biển Hải Phòng nhưng phải neo đậu tránh bão, chuyển tải giảm bớt một phần hàng hóa trước khi vào cập cầu, bến thuộc Cảng biển Hải Phòng hoặc chuyển tải để nhận thêm hàng hóa sau khi đã nhận hàng một phần tại các cầu, bến thuộc Cảng biển Hải Phòng tại vùng nước Cảng biển Quảng Ninh, được Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh bố trí vào một trong các vị trí sau:

a) Đối với tàu thuyền tránh bão được bố trí tại các vị trí có tọa độ như sau:

HG1-1: 20°56'14,5"N, 107°04'10,7"E;

HG2-1: 20°56'20,5"N, 107°04'04,7"E;

HG3-1: 20°56'32,5"N, 107°04'04,7"E.

b) Đối với các tàu thuyền chở hàng hóa không gây ô nhiễm, độc hại được bố trí chuyên tải tại các vị trí có tọa độ như sau:

HL3-1: 20°50'28,1"N, 107°07'55,2"E;

HL3-5: 20°51'51,6"N, 107°06'41,7"E;

HL3-6: 20°51'59,1"N, 107°06'15,9"E.

Tàu thuyền không được phép bốc dỡ, chuyển tải các loại hàng rời như: ximăng, clinker, dăm gỗ và đá vôi có kích từ 4x6 cm trở xuống tại điểm HL3-1, điểm HL3-5 và điểm HL3-6 nêu trên.

c) Đối với tàu thuyền chở hàng hóa gây ô nhiễm, độc hại được bố trí chuyên tải tại vị trí HN2-13 có tọa độ: 20°56'04,3"N, 107°16'41,4"E.

Việc bố trí tàu thuyền vào, rời Cảng biển Hải Phòng nhưng phải neo đậu chuyên tải theo quy định tại khoản này chấm dứt khi khu bến cảng Lạch Huyện thuộc Cảng biển Hải Phòng được cơ quan có thẩm quyền công bố đưa vào hoạt động.

Điều 4. Trách nhiệm của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh và các bên liên quan

1. Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh có trách nhiệm:

a) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan đối với hoạt động hàng hải tại các bến cảng và vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh và hoạt động hàng hải liên quan đến quy hoạch, thiết lập, đầu tư xây dựng các cầu, bến cảng thuộc khu bến Yên Hưng (sông Chanh, sông Bạch Đằng, đầm Nhà Mạc) thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh;

b) Chỉ định vị trí cụ thể cho tàu thuyền đón trả hoa tiêu, kiểm dịch, tránh bão, neo đậu và chuyên tải trong vùng nước theo quy định, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường;

c) Chỉ định vị trí cụ thể cho tàu thuyền tránh bão, chuyên tải đối với tàu thuyền vào, rời Cảng biển Hải Phòng nhưng phải tránh bão, chuyên tải tại Cảng biển Quảng Ninh tại các vị trí quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 3 Thông tư này và thông báo kịp thời cho Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng;

d) Thông báo cho Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng biết tên, quốc tịch, các thông số kỹ thuật chính và những thông tin cần thiết khác của tàu thuyền thuộc đối tượng phải thực hiện thông báo, xác báo tàu đến cảng theo quy định chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đón trả hoa tiêu thuộc Cảng biển Hải Phòng để vào vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Quảng Yên;



đ) Thông báo cho Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng biết tên, quốc tịch, các thông số kỹ thuật chính và những thông tin cần thiết khác của tàu thuyền thuộc đối tượng phải thực hiện thông báo tàu rời cảng theo quy định chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến ranh giới vùng nước Cảng biển Hải Phòng khi rời vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Quảng Yên.

e) Ngoài phạm vi các vùng nước quy định tại Điều 2 của Thông tư này, Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh còn có trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong vùng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh.

2. Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng có trách nhiệm:

a) Đề nghị Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh chỉ định vị trí cụ thể cho tàu thuyền tránh bão, chuyển tải tại các vị trí theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này khi có nhu cầu;

b) Thông báo cho Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh biết tên, quốc tịch, các thông số kỹ thuật chính và những thông tin cần thiết khác của tàu thuyền, loại hàng, số lượng hàng hóa cần bốc xếp tại khu neo đậu chuyển tải Cảng biển Quảng Ninh chậm nhất 04 giờ trước khi tàu thuyền đến ranh giới vùng nước Cảng biển Quảng Ninh;

c) Thông báo cho Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh biết việc điều động tàu thuyền rời vị trí tránh bão, chuyển tải do Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh chỉ định chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền rời vị trí;

d) Thực hiện thủ tục cho tàu vào, rời Cảng biển Hải Phòng nhưng phải tránh bão, chuyển tải trong vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại các vị trí quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 3 Thông tư này;

đ) Phối hợp với Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh để điều động tàu thuyền vào, rời vùng nước Cảng biển Quảng Ninh tại khu vực Quảng Yên đảm bảo an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

3. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và Sở Giao thông vận tải Quảng Ninh có trách nhiệm:

a) Tổ chức quản lý, bảo trì, bảo đảm an toàn, an ninh và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trên tuyến đường thủy nội địa trong vùng nước Cảng biển Quảng Ninh theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa được giao quản lý trong vùng nước Cảng biển Quảng Ninh theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2018.

2. Bãi bỏ Thông tư số 35/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ninh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải thành phố Hải Phòng, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, PC.



Nguyễn Văn Công

PHỤ LỤC
BẢNG CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01 /2018/TT-BGTVT
ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Tọa độ các điểm tại khu vực Vạn Gia - Hải Hà

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|----------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| VH1 | 21°24'40,0" | 108°01'10,0" | 21°24'36,4" | 108°01'16,8" |
| VH2 | 21°22'20,0" | 108°01'10,0" | 21°22'16,4" | 108°01'16,8" |
| VH3 | 21°22' 20,0" | 108°00'13,3" | 21°22'16,4" | 108°00'20,1" |
| VH4 | 21°23'51,0" | 108°00'13,3" | 21°23'47,4" | 108°00'20,1" |
| VH5 | 21°21'55,2" | 107°49'31,6" | 21°21'51,6" | 107°49'38,4" |
| VH6 | 21°20'27,4" | 107°50'34,0" | 21°20'23,8" | 107°50'40,8" |
| VH7 | 21°14'10,5" | 107°56'46,0" | 21°14'06,9" | 107°56'52,8" |
| VH8 | 21°11'31,4" | 108°00'30,8" | 21°11'27,8" | 108°00'37,6" |
| VH9 | 21°10'02,9" | 107°51'58,7" | 21°09'59,3" | 107°52'05,5" |
| VH10 | 21°08'24,5" | 107°47'54,6" | 21°08'20,9" | 107°48'01,4" |
| VH11 | 21°17'48,0" | 107°47'34,0" | 21°17'44,4" | 107°47'40,8" |
| VH12 | 21°18'59,6" | 107°48'42,5" | 21°18'56,0" | 107°48'49,3" |
| VH13 | 21°21'13,4" | 107°49'16,8" | 21°21'09,8" | 107°49'23,6" |
| VH14 | 21°18'53,0" | 107°43'27,0" | 21°18'49,4" | 107°43'33,8" |
| VH15 | 21°20'50,4" | 107°43'23,0" | 21°20'46,8" | 107°43'29,8" |
| VH16 | 21°21'47,6" | 107°44'36,5" | 21°21'44,0" | 107°44'43,3" |
| VH17 | 21°22'23,3" | 107°45'17,5" | 21°22'19,7" | 107°45'24,3" |
| VH18 | 21°23'03,8" | 107°45'51,4" | 21°23'00,2" | 107°45'58,2" |
| VH19 | 21°24'45,7" | 107°49'52,0" | 21°24'42,1" | 107°49'58,8" |

| | | | | |
|------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| VH20 | 21°23'09,6" | 107°50'41,2" | 21°23'06,0" | 107°50'48,0" |
| VH21 | 21°24'03,6" | 107°54'41,2" | 21°24'00,0" | 107°54'48,0" |

2. Tọa độ các điểm tại khu vực Mũi Chùa

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|----------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| MC1 | 21°17'11,3" | 107°27'05,0" | 21°17'07,7" | 107°27'11,8" |
| MC2 | 21°17'12,6" | 107°27'08,6" | 21°17'09,0" | 107°27'15,4" |
| MC3 | 21°17'04,9" | 107°27'18,6" | 21°17'01,3" | 107°27'25,4" |
| MC4 | 21°16'47,6" | 107°27'04,2" | 21°16'44,0" | 107°27'11,0" |
| MC5 | 21°16'58,5" | 107°26'52,6" | 21°16'54,9" | 107°26'59,4" |

3. Tọa độ các điểm tại khu vực Cô Tô

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|----------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| CT1 | 20°58'14,3" | 107°45'40,8" | 20°58'10,7" | 107°45'47,6" |
| CT2 | 20°57'59,8" | 107°45'34,7" | 20°57'56,2" | 107°45'41,5" |
| CT3 | 20°58'06,6" | 107°45'11,2" | 20°58'03,0" | 107°45'18,0" |
| CT4 | 20°58'21,6" | 107°45'17,2" | 20°58'18,0" | 107°45'24,0" |

4. Tọa độ các điểm tại khu vực Cẩm Phả - Cửa Đồi

a) Khu vực Cẩm Phả

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|----------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| CP1 | 21°02'04,5" | 107°22'16,5" | 21°02'00,9" | 107°22'23,3" |
| CP2 | 21°01'44,7" | 107°22'39,3" | 21°01'41,1" | 107°22'46,1" |
| CP3 | 21°00'18,5" | 107°22'38,8" | 21°00'14,9" | 107°22'45,6" |
| CP4 | 20°59'01,0" | 107°23'03,2" | 20°58'57,4" | 107°23'10,0" |

| | | | | |
|------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| CP5 | 20°58'02,5" | 107°23'06,2" | 20°57'58,9" | 107°23'13,0" |
| CP6 | 20°56'37,1" | 107°22'26,7" | 20°56'33,5" | 107°22'33,5" |
| CP7 | 20°55'07,2" | 107°23'53,2" | 20°55'03,6" | 107°24'00,0" |
| CP8 | 20°54'23,3" | 107°20'33,2" | 20°54'19,7" | 107°20'40,0" |
| CP9 | 20°54'21,6" | 107°20'13,2" | 20°54'18,0" | 107°20'20,0" |
| CP10 | 20°53'47,6" | 107°19'44,7" | 20°53'44,0" | 107°19'51,5" |
| CP11 | 20°52'35,6" | 107°19'42,3" | 20°52'32,0" | 107°19'49,1" |
| CP12 | 20°51'15,6" | 107°19'55,6" | 20°51'12,0" | 107°20'02,4" |
| CP13 | 20°48'18,6" | 107°20'31,1" | 20°48'15,0" | 107°20'37,9" |
| CP14 | 20°45'03,6" | 107°15'23,2" | 20°45'00,0" | 107°15'30,0" |
| CP15 | 20°42'37,6" | 107°15'23,2" | 20°42'34,0" | 107°15'30,0" |
| CP16 | 20°42'37,6" | 107°11'29,2" | 20°42'34,0" | 107°11'36,0" |
| CP17 | 20°44'27,6" | 107°11'29,2" | 20°44'24,0" | 107°11'36,0" |
| CP18 | 20°48'37,9" | 107°16'19,0" | 20°48'34,3" | 107°16'25,8" |
| CP19 | 20°49'11,1" | 107°16'08,7" | 20°49'07,5" | 107°16'15,5" |
| CP20 | 20°52'14,2" | 107°15'05,5" | 20°52'10,6" | 107°15'12,3" |
| CP21 | 20°57'06,6" | 107°15'13,2" | 20°57'03,0" | 107°15'20,0" |
| CP22 | 20°58'59,6" | 107°14'36,7" | 20°58'56,0" | 107°14'43,5" |
| CP23 | 20°59'04,6" | 107°14'34,7" | 20°59'01,0" | 107°14'41,5" |
| CP24 | 20°59'16,4" | 107°14'22,0" | 20°59'12,8" | 107°14'28,8" |
| CP25 | 20°59'22,6" | 107°14'35,2" | 20°59'19,0" | 107°14'42,0" |
| CP26 | 20°59'13,3" | 107°14'41,4" | 20°59'09,7" | 107°14'48,2" |
| CP27 | 20°58'57,4" | 107°15'16,5" | 20°58'53,8" | 107°15'23,3" |
| CP28 | 20°59'35,6" | 107°15'46,2" | 20°59'32,0" | 107°15'53,0" |

| | | | | |
|------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| CP29 | 20°58'43,4" | 107°16'37,5" | 20°58'39,8" | 107°16'44,3" |
| CP30 | 20°58'31,4" | 107°16'49,2" | 20°58'27,8" | 107°16'56,0" |
| CP31 | 20°58'36,6" | 107°17'07,1" | 20°58'33,0" | 107°17'13,9" |
| CP32 | 20°58'56,6" | 107°18'27,5" | 20°58'53,0" | 107°18'34,3" |
| CP33 | 20°58'49,1" | 107°19'03,4" | 20°58'45,5" | 107°19'10,2" |
| CP34 | 20°59'00,6" | 107°20'41,9" | 20°58'57,0" | 107°20'48,7" |
| CP35 | 20°59'19,0" | 107°21'30,6" | 20°59'15,4" | 107°21'37,4" |
| CP36 | 20°59'25,9" | 107°21'35,6" | 20°59'22,3" | 107°21'42,4" |
| CP37 | 20°59'59,9" | 107°21'58,5" | 20°59'56,3" | 107°22'05,3" |
| CP38 | 21°00'56,9" | 107°21'59,8" | 21°00'53,3" | 107°22'06,6" |
| CP39 | 21°01'57,6" | 107°22'06,1" | 21°01'54,0" | 107°22'12,9" |

b) Khu vực Cửa Đồi

| Tên điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|----------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| CD1 | 21°00'29,8" | 107°33'17,6" | 21°00'26,2" | 107°33'24,4" |
| CD2 | 21°00'29,8" | 107°34'05,9" | 21°00'26,2" | 107°34'12,7" |
| CD3 | 20°58'16,6" | 107°33'41,5" | 20°58'13,0" | 107°33'48,3" |
| CD4 | 20°58'09,1" | 107°33'25,8" | 20°58'05,5" | 107°33'32,6" |
| CD5 | 20°59'05,1" | 107°32'54,2" | 20°59'01,5" | 107°33'01,0" |

5. Tọa độ các điểm khu vực Hòn Gai

| Điểm | Hệ tọa độ VN-2000 | | Hệ tọa độ WGS-84 | |
|------|-------------------|--------------|------------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| HG1 | 20°57'36,3" | 107°03'55,6" | 20°57'32,7" | 107°04'02,4" |
| HG2 | 20°56'46,1" | 107°04'28,6" | 20°56'42,5" | 107°04'35,4" |
| HG3 | 20°56'18,1" | 107°04'26,6" | 20°56'14,5" | 107°04'33,4" |

| | | | | |
|------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| HG4 | 20°52'23,3" | 107°06'29,5" | 20°52'19,7" | 107°06'36,3" |
| HG5 | 20°51'40,3" | 107°07'42,4" | 20°51'36,7" | 107°07'49,2" |
| HG6 | 20°50'32,3" | 107°09'02,6" | 20°50'28,7" | 107°09'09,4" |
| HG7 | 20°47'41,6" | 107°10'11,3" | 20°47'38,0" | 107°10'18,1" |
| HG8 | 20°46'52,0" | 107°10'32,2" | 20°46'48,4" | 107°10'39,0" |
| HG9 | 20°44'27,6" | 107°11'29,2" | 20°44'24,0" | 107°11'36,0" |
| HG10 | 20°42'37,6" | 107°11'29,2" | 20°42'34,0" | 107°11'36,0" |
| HG11 | 20°42'37,6" | 107°09'32,2" | 20°42'34,0" | 107°09'39,0" |
| HG12 | 20°44'33,8" | 107°09'32,2" | 20°44'30,2" | 107°09'39,0" |
| HG13 | 20°46'21,0" | 107°08'39,4" | 20°46'17,4" | 107°08'46,2" |
| HG14 | 20°47'07,1" | 107°08'26,8" | 20°47'03,5" | 107°08'33,6" |
| HG15 | 20°48'19,8" | 107°08'05,1" | 20°48'16,2" | 107°08'11,9" |
| HG16 | 20°48'59,6" | 107°07'37,7" | 20°48'56,0" | 107°07'44,5" |
| HG17 | 20°49'58,9" | 107°06'46,4" | 20°49'55,3" | 107°06'53,2" |
| HG18 | 20°51'26,9" | 107°06'05,4" | 20°51'23,3" | 107°06'12,2" |
| HG19 | 20°51'47,0" | 107°05'50,8" | 20°51'43,4" | 107°05'57,6" |
| HG20 | 20°52'09,8" | 107°04'57,3" | 20°52'06,2" | 107°05'04,1" |
| HG21 | 20°52'42,1" | 107°03'27,8" | 20°52'38,5" | 107°03'34,6" |
| HG22 | 20°56'52,6" | 107°03'13,0" | 20°56'49,0" | 107°03'19,8" |
| HG23 | 20°59'20,6" | 107°00'51,2" | 20°59'17,0" | 107°00'58,0" |
| HG24 | 20°59'52,6" | 107°00'51,2" | 20°59'49,0" | 107°00'58,0" |
| HG25 | 21°00'05,6" | 107°02'56,2" | 21°00'02,0" | 107°03'03,0" |
| HG26 | 20°59'31,6" | 107°04'52,2" | 20°59'28,0" | 107°04'59,0" |
| HG27 | 20°58'44,6" | 107°04'17,2" | 20°58'41,0" | 107°04'24,0" |
| HG28 | 20°58'23,2" | 107°04'15,8" | 20°58'19,6" | 107°04'22,6" |

6. Tọa độ các điểm khu vực Quảng Yên

| Điểm | Hệ VN - 2000 | | Hệ WGS - 84 | |
|------|--------------|--------------|-------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| QY1 | 20°50'07,8" | 106°52'59,2" | 20°50'04,2" | 106°53'06,0" |
| QY2 | 20°50'11,0" | 106°52'21,0" | 20°50'07,4" | 106°52'27,8" |
| QY3 | 20°50'06,0" | 106°52'04,6" | 20°50'02,4" | 106°52'11,4" |
| QY4 | 20°54'33,6" | 106°50'00,7" | 20°54'30,0" | 106°50'07,5" |
| QY5 | 20°54'45,6" | 106°50'13,2" | 20°54'42,0" | 106°50'21,0" |
| QY6 | 20°52'22,1" | 106°51'31,7" | 20°52'18,5" | 106°51'38,5" |
| QY7 | 20°51'26,8" | 107°52'37,7" | 20°51'23,2" | 106°52'44,5" |
| QY8 | 20°50'50,2" | 106°52'59,2" | 20°50'46,6" | 106°53'06,0" |

7. Tọa độ các điểm neo cho tàu vào cảng Hải Phòng

| Điểm | Hệ VN - 2000 | | Hệ WGS - 84 | |
|--------|--------------|--------------|-------------|--------------|
| | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) | Vĩ độ (N) | Kinh độ (E) |
| HG1-1 | 20°56'14,5" | 107°04'10,7" | 20°56'10,9" | 107°04'17,5" |
| HG2-1 | 20°56'20,5" | 107°04'04,7" | 20°56'16,9" | 107°04'11,5" |
| HG3-1 | 20°56'32,5" | 107°04'04,7" | 20°56'28,9" | 107°04'11,5" |
| HL3-1 | 20°50'28,1" | 107°07'55,2" | 20°50'24,5" | 107°08'02,0" |
| HL3-5 | 20°51'51,6" | 107°06'41,7" | 20°51'48,0" | 107°06'48,5" |
| HL3-6 | 20°51'59,1" | 107°06'15,9" | 20°51'55,5" | 107°06'22,7" |
| HN2-13 | 20°56'04,3" | 107°16'41,4" | 20°56'00,7" | 107°16'48,2" |